**CSS BUỔI 1**

A – LÝ THUYẾT

I – TỔNG QUAN VỀ CSS

**1. CSS là gì ?**

*CSS là viết tắt của Cascading Style Sheets, một ngôn ngữ thiết kế được dùng để miêu tả cách trình bày các tài liệu viết bằng ngôn ngữ HTML và XHTML*

**2. Các đơn vị được sử dụng trong CSS**

CSS sử dụng 2 loại đơn vị chính đó là

* Đơn vị độ dài: px, %,…
* Đơn vị mầu sắc: tên màu bằng tiếng Anh hoặc mã mầu

**3. Vùng làm việc chủ yếu của CSS**

**a. Vùng làm việc bên trong**

CSS được viết trong vùng không gian được tạo ra bởi cặp thẻ Style đặt trong phần Head của văn bản HTML

**Code:**

|  |
| --- |
| <head>  <meta charset="UTF-8">  <title>CSS</title>  <style>  body{  background: pink;  }  </style>  </head> |

**b. Vùng làm việc bên ngoài**

CSS được viết riêng ra một file có định dạng .css, và được gọi vào bất cứ file HTML nào cần sử dụng nó

**Code:**

|  |
| --- |
| <link rel="stylesheet" href="style.css"/> |

**Trong đó:**

* **rel="stylesheet"**: thuộc tính thông báo một file css
* **href**: thuộc tính thông báo đường dẫn đến file css cần sử dụng

**4. Cú pháp sử dụng CSS**

**Code:**

|  |
| --- |
| selector{  property: value;  property: value;  ...  property: value;  } |

**Trong đó:**

* **selector**: tên thẻ, nhóm thẻ HTML bất kỳ hoặc là ID, Class
* **property**: các thuộc tính đã được định nghĩa sẵn trong CSS
* **value**: các giá trị tương ứng với các thuộc tính có sẵn

II – CÁC THUỘC TÍNH CƠ BẢN TRONG CSS (PHẦN 1)

**1. Bộ thuộc tính Backgroud (phông nền)**

**a. Cách viết thông thường**

**Code:**

|  |
| --- |
| body{  background-color: yellow;  background-image: url(image/anhdep.png);  background-repeat: no-repeat;  background-attachment: fixed;  background-position: top right;  } |

**Trong đó:**

* **background-color**: xác định mầu nền
* **background-image**: xác định ảnh nền
* **background-repeat**: cho phép lặp hoặc lặp ảnh nền với các giá trị sau
  + **repeat**: cho phép cả 2 chiều ngang (x) và dọc (y)
  + **no-repeat**: không cho lặp
  + **repeat-x**: chỉ lặp chiều ngang
  + **repeat-y**: chỉ lặp chiều dọc
* **background-position**: định vị ảnh nền với 2 trong 5 giá trị: top, bottom , left, right, center

**b. Cách viết rút gọn**

**Code:**

|  |
| --- |
| background: yellow url(image/anhdep.png) no-repeat top right fixed; |

**2. Bộ thuộc tính Font (phông chữ)**

**a. Cách viết thông thường**

**Code:**

|  |
| --- |
| p{  font-family: arial;  font-style: italic;  font-weight: bold;  font-size: 18px;  } |

**Trong đó:**

* **font-family**: xác định phông chữ
* **font-style**: xác định kiểu chữ
  + **italic**: in nghiêng
  + **normal**: chữ thường
* **font-weight**: xác định độ đậm cho chữ
  + **bold**: in đậm
  + **normal**: chữ thường
* **font-size**: xác định kích cỡ chữ

**b. Cách viết rút gọn**

**Code:**

|  |
| --- |
| p{  font: italic bold 18px arial;  } |

**3. Các thuộc tính về Text**

**Code:**

|  |
| --- |
| p{  color: red;  text-align: center;  text-decoration: underline;  text-transform: uppercase;  } |

**Trong đó:**

* **color**: xác định mầu chữ. Có thể sử dụng giá trị mầu bằng tên tiếng Anh hoặc mã mầu
* **text-align**: căn chỉnh nội dung theo chiều ngang
  + **left**: căn trái
  + **right**: căn phải
  + **center**: căn giữa
  + **justify**: căn đều
* **text-decoration**: hiệu ứng gạch cho chữ
  + **underline**: gạch chân
  + **overline**: gạch trên
  + **line-through**: gạch ngang
* **text-transform**: xác định kiểu chữ in cho văn bản
  + **uppercase**: in hoa
  + **lowercase**: in thường
  + **capitalize**: in hoa những ký tự đầu tiên của mỗi từ

**4. Độ rộng & chiều cao**

**Code:**

|  |
| --- |
| p{  width: 300px;  height: 200px;  } |

**Trong đó:**

* **width**: xác định độ rộng
* **height**: xác định độ cao

**5. ID & Class trong CSS**

**a. ID**

ID là một thuộc tính mà bất kỳ phần tử HTML nào cũng có. Tuy nhiên một phần tử hoặc một cấu trúc HTML chỉ được khai báo ID khi kết quả hiển thị của nó trên trình duyệt là khác biệt hoặc duy nhất so với các thành phần HTML khác của giao diện

**Code Khai báo ID:**

|  |
| --- |
| <ul>  <li id="home">Home</li>  <li>About</li>  <li>Blog</li>  <li>Contact</li>  </ul> |

**Code Style cho ID:**

|  |
| --- |
| #home{  background: red;  color: white;  } |

**Trong đó:**

* **#home**: chính là cách thức gọi tới một ID có tên là home (được gọi là ID Selector)

**b. Class**

Class là một thuộc tính mà bất kỳ phần tử HTML nào cũng có. Tuy nhiên Class chỉ được khai báo cho một nhóm phần tử có kết quả hiển thị trên trình duyệt giống nhau

**Code Khai báo Class:**

|  |
| --- |
| <ul>  <li>Home</li>  <li class="menu-item">About</li>  <li class="menu-item">Blog</li>  <li class="menu-item">Contact</li>  </ul> |

**Code Style cho Class:**

|  |
| --- |
| .menu-item{  background: yellow;  color: red;  } |

**Trong đó:**

* **.menu-item**: chính là cách thức gọi tới một Class có tên là menu-item (được gọi là Class Selector)

B – THỰC HÀNH

I – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

**Bài 1:** Thiết kế Menu dọc như hình dưới đây

|  |  |
| --- | --- |
| Graphical user interface  Description automatically generated with medium confidence | Menu (id=”menu”)   * Font chữ: arial * Nền: #999999 * Rộng: 300px * Cao: auto   Thanh tiêu đề (id=”title”)   * Cao: 40px * Nền: #FFA500 * Kích cỡ chữ: 14px   Menu Item (class=”menu-item”)   * Cao: 30px * Kích cỡ chữ: 14px * Mầu chữ: #333333 * Bỏ gạch chân |

II – CÔNG VIỆC VỀ NHÀ

**Bài 2:** Thiết kế Menu dọc như hình dưới đây

A picture containing graphical user interface

Description automatically generated